

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NHÂN LÝ**

Số: 1379/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nhân Lý, ngày 25 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông Hoàng Văn Nhượng để thực hiện Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (mở rộng và hoàn trả đường gom dân sinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NHÂN LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định về phân cấp trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại

khoản 1 Điều 14 và quy định trình tự, thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 310/UBND-KTCN ngày 07/02/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc triển khai công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh sau khi Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ có hiệu lực thi hành;

Căn cứ các Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thông qua bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã; Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của

UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 79/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Sửa đổi, thay thế, bãi bỏ một phần quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thi hành Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10 tháng 1 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc hỗ trợ khác cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định chi tiết các nội dung được giao tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024 cho các trường hợp bị ảnh hưởng dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc duyệt điều chỉnh dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã; Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã;

Căn cứ Hợp đồng số 03/2024/HĐ-GPMB ngày 28/02/2024 Hợp đồng thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn (đại diện Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Trung tâm Phát triển quỹ đất; Phụ lục hợp đồng số 01/03/2024/HĐ-BTHTTĐC ngày 26/9/2024 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn (Đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) và Trung tâm phát triển quỹ đất (nay là Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng) về việc điều chỉnh bổ sung Hợp đồng số 03/2024/HĐ-BTHTTĐC ngày 28/02/2024; Phụ lục hợp đồng số 02/03/2024/HĐ-BTHTTĐC ngày 08/7/2025 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn và Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh bổ sung Hợp đồng số 03/2024/HĐ-BTHTTĐC ngày 28/02/2024;

Căn cứ Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Công văn số 29/CV-PKT ngày 15/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Nhân Lý về kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT qua địa bàn xã Nhân Lý (Hạng mục đường gom, đường dân sinh);

Căn cứ các thông báo thu hồi đất và hồ sơ thu hồi đất đối với các trường hợp thuộc phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề nghị phê duyệt;

Căn cứ Công văn số 436/CNPTQĐ ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng về việc đề nghị thẩm định và trình UBND xã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 14 trường hợp bị ảnh hưởng bởi dự án và các biểu phương án đã chỉnh sửa kèm theo;

Căn cứ hồ sơ kiểm kê, xác minh đất đai, tài sản gắn liền với đất và các hồ sơ có liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 253/TTr-PKT ngày 25 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể đối với đất nông nghiệp của hộ ông Hoàng Văn Nhượng, địa chỉ thường trú: thôn Khuổi Kháo, xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn, để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (mở rộng và hoàn trả đường gom dân sinh trên địa bàn), cụ thể như sau:

STT	Số hiệu thửa đất	Tờ bản đồ (tỷ lệ)	Vị trí	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	56-5	233 (1/1.000)	1	HNK	317,4	53.000
2	236-9	233 (1/1.000)	1	HNK	235,6	53.000
3	70	233 (1/1.000)	1	HNK	105,0	53.000
4	81-2	233 (1/1.000)	1	HNK	175,0	53.000
5	14-3	233 (1/1.000)		RSX	377,0	9.000
6	37-3	4 (1/10.000)		RSX	87,1	9.000
7	57-5	4 (1/10.000)		RSX	181,5	9.000
8	37-2	4 (1/10.000)		RSX	284,6	9.000
9	64-12	4 (1/10.000)		RSX	150,2	9.000
10	47-15	4 (1/10.000)		RSX	17,5	9.000
11	47-12	4 (1/10.000)		RSX	30,9	9.000
12	14-12	233 (1/1.000)		RSX	33,1	9.000
13	4-2	233 (1/1.000)	1	HNK	79,2	53.000
14	237-2	233 (1/1.000)	1	HNK	85,7	53.000
	Tổng				2.159,8	

Cách xác định vị trí đất: Áp dụng Điều 3 Chương II Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (mở rộng và hoàn trả đường gom dân sinh) đối với hộ ông Hoàng Văn Nhượng, bao gồm:

1. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông Hoàng Văn Nhượng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, với các nội dung sau:

a) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đồng)
1	Bồi thường về đất	63.345.800
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	232.469.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	25.448.760
4	Hỗ trợ khác về công trình, vật kiến trúc	0
	Tổng cộng	321.263.560

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 321.263.560 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

b) Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi

Đất thu hồi thuộc phạm vi thực hiện dự án trên địa bàn xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn, gồm 14 thửa đất với tổng diện tích 2.159,8 m². Thông tin từng thửa đất như sau:

STT	Số hiệu thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)
1	56-5	233		HNK	1	317,4
2	236-9	233		HNK	1	235,6
3	70	233		HNK	1	105,0
4	81-2	233		HNK	1	175,0
5	14-3	233		RSX		377,0
6	37-3		4	RSX		87,1
7	57-5		4	RSX		181,5
8	37-2		4	RSX		284,6
9	64-12		4	RSX		150,2
10	47-15		4	RSX		17,5
11	47-12		4	RSX		30,9
12	14-12	233		RSX		33,1
13	4-2	233		HNK	1	79,2

STT	Số hiệu thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)
14	237-2	233		HNK	1	85,7
	Tổng					2.159,8

c) Loại tài sản, số lượng tài sản bị thiệt hại

- Cây cối, hoa màu:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Số lượng
Thửa số 57.5 tờ số 4		
Cây trồng trong mật độ		
Cây Thông, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	19
Cây Thông, đường kính gốc > 30cm	Cây	17
Thửa số 37.2 tờ số 4		
Cây trồng trong mật độ		
Cây mai, đã ra lá cành	Cây	173
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm	Cây	2
Cây mọc tự nhiên (có sự chăm sóc)		
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	7
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	5
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 30 cm	Cây	5
Thửa số 37.3 tờ số 4		
Cây mọc tự nhiên (có sự chăm sóc)		
Cây Kháo, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	3
Cây Kháo, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	6
Thửa số 14.3 tờ số 233		
Cây trồng trong mật độ		
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm	Cây	3
Cây Thông, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	1
Cây Sờ, đường kính gốc > 5 - 10cm	Cây	1
Cây mọc tự nhiên (có sự chăm sóc)		
Cây Kháo, đường kính gốc > 30cm	Cây	1
Cây Kháo, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	4
Cây Kháo, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	16
Cây Kháo, đường kính gốc từ 5 - 10cm	Cây	1
Cây Sau sau, đường kính gốc > 30cm	Cây	2
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 30 cm	Cây	1
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	5
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	7

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Số lượng
Cây Gạo, đường kính gốc từ >10 - 20cm	Cây	1
Thửa số 56.5 từ số 233		
Cây trồng trong mật độ		
Cây Hồng, đường kính gốc > 5-10cm	Cây	3
Cây Hồng, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	12
Cây Đào ăn quả, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	1
Cây Ngô	m ²	317,4
Thửa số 70 từ số 233		
Cây trồng trong mật độ		
Cây Hồng, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	3
Cây Ngô	m ²	105
Thửa số 81.2 từ số 233		
Cây trồng trong mật độ		
Cây Ngô	m ²	170
Cây me, đường kính gốc từ >10 - 20cm	Cây	1
Thửa đất số 236-9, từ số 233		
Cây Ngô	m ²	235,6

- Công trình, vật kiến trúc:

Không có.

- Mỏ mả: Không có.

d) Giá đất và giá tài sản tính bồi thường, hỗ trợ

- Giá đất:

STT	Loại đất	Vị trí	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	1	53.000
2	Đất rừng sản xuất (RSX)		9.000

- Giá cây cối, hoa màu:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cây Thông, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	135.000
Cây Thông, đường kính gốc >30cm	Cây	293.000
Cây mai, đã ra lá cành	Cây	18.500
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm	Cây	300.000
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	70.000
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	117.000
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 30 cm	Cây	255.000

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cây Kháo, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	117.000
Cây Kháo, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	66.000
Cây Sờ, đường kính gốc > 5 - 10cm	Cây	110.000
Cây Kháo, đường kính gốc > 30cm	Cây	210.000
Cây Kháo, đường kính gốc từ 5 - 10cm	Cây	24.000
Cây Sau sau, đường kính gốc > 30cm	Cây	255.000
Cây Gạo, đường kính gốc từ >10 - 20cm	Cây	44.000
Cây Hồng, đường kính gốc > 5-10cm	Cây	842.000
Cây Hồng, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	161.000
Cây Đào ăn quả, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	152.000
Cây Ngô	m ²	6.500
Cây me, đường kính gốc từ >10 - 20cm	Cây	211.000

đ) Các khoản hỗ trợ

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền:

STT	Tờ bản đồ (tỷ lệ)	Thửa đất	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	233 (1/1.000)	56-5	HNK	1	317,4	212.000	67.288.800
2	233 (1/1.000)	236-9	HNK	1	235,6	212.000	49.947.200
3	233 (1/1.000)	70	HNK	1	105,0	212.000	22.260.000
4	233 (1/1.000)	81-2	HNK	1	175,0	212.000	37.100.000
5	233 (1/1.000)	14-3	RSX		377,0	18.000	6.786.000
6	4 (1/10.000)	37-3	RSX		87,1	18.000	1.567.800
7	4 (1/10.000)	57-5	RSX		181,5	18.000	3.267.000
8	4 (1/10.000)	37-2	RSX		284,6	18.000	5.122.800
9	4 (1/10.000)	47-15	RSX		17,5	18.000	315.000
10	4 (1/10.000)	64-12	RSX		150,2	18.000	2.703.600
11	4 (1/10.000)	47-12	RSX		30,9	18.000	556.200
12	233 (1/1.000)	14-12	RSX		33,1	18.000	595.800

STT	Tờ bản đồ (tỷ lệ)	Thửa đất	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
13	233 (1/1.000)	4-2	HNK	1	79,2	212.000	16.790.400
14	233 (1/1.000)	237-2	HNK	1	85,7	212.000	18.168.400
	Tổng				2.159,8		232.469.000

- Hỗ trợ khác về công trình, vật kiến trúc: Không có.

Tổng các khoản hỗ trợ: 232.469.000 đồng.

e) Tổng số tiền bồi thường

- Tiền bồi thường về đất:

STT	Tờ bản đồ (tỷ lệ)	Thửa đất	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	233 (1/1.000)	56-5	HNK	1	317,4	53.000	16.822.200
2	233 (1/1.000)	236-9	HNK	1	235,6	53.000	12.486.800
3	233 (1/1.000)	70	HNK	1	105,0	53.000	5.565.000
4	233 (1/1.000)	81-2	HNK	1	175,0	53.000	9.275.000
5	233 (1/1.000)	14-3	RSX		377,0	9.000	3.393.000
6	4 (1/10.000)	37-3	RSX		87,1	9.000	783.900
7	4 (1/10.000)	57-5	RSX		181,5	9.000	1.633.500
8	4 (1/10.000)	37-2	RSX		284,6	9.000	2.561.400
9	4 (1/10.000)	64-12	RSX		150,2	9.000	1.351.800
10	4 (1/10.000)	47-15	RSX		17,5	9.000	157.500
11	4 (1/10.000)	47-12	RSX		30,9	9.000	278.100
12	233 (1/1.000)	14-12	RSX		33,1	9.000	297.900
13	233 (1/1.000)	4-2	HNK	1	79,2	53.000	4.197.600
14	233 (1/1.000)	237-2	HNK	1	85,7	53.000	4.542.100
	Tổng				2.159,8		63.345.800

- Tiền bồi thường cây cối, hoa màu:

Loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Vượt mật độ	Mọc tự nhiên	Trồng xen	Thành tiền (đồng)
Thửa số 57.5 từ số 4							
Cây trồng trong mật độ							
Cây Thông, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	19	135.000				2.565.000
Cây Thông, đường kính gốc > 30cm	Cây	17	293.000				4.981.000
Thửa số 37.2 từ số 4							
Cây trồng trong mật độ							
Cây mai, đã ra lá cành	Cây	173	18.500				3.200.500
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm	Cây	2	300.000				600.000
Cây mọc tự nhiên (có sự chăm sóc)							
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	7	70.000		0,5		245.000
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	5	117.000		0,5		292.500
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 30 cm	Cây	5	255.000		0,5		637.500
Thửa số 37.3 từ số 4							
Cây mọc tự nhiên (có sự chăm sóc)							
Cây Kháo, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	3	117.000		0,5		175.500
Cây Kháo, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	6	66.000		0,5		198.000
Thửa số 14.3 từ số 233							
Cây trồng trong mật độ							
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm	Cây	3	300.000				900.000
Cây Thông, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	1	135.000				135.000
Cây Sờ, đường kính gốc > 5 - 10cm	Cây	1	110.000				110.000
Cây mọc tự nhiên (có sự chăm sóc)							
Cây Kháo, đường kính gốc > 30cm	Cây	1	210.000		0,5		105.000
Cây Kháo, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	4	117.000		0,5		234.000
Cây Kháo, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	16	66.000		0,5		528.000
Cây Kháo, đường kính gốc từ 5 - 10cm	Cây	1	24.000		0,5		12.000

Loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Vượt mật độ	Mọc tự nhiên	Trồng xen	Thành tiền (đồng)
Cây Sau sau, đường kính gốc > 30cm	Cây	2	255.000		0,5		255.000
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 30 cm	Cây	1	255.000		0,5		127.500
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	5	117.000		0,5		292.500
Cây Lim xẹt, đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	7	70.000		0,5		245.000
Cây Gạo, đường kính gốc từ >10 - 20cm	Cây	1	44.000		0,5		22.000
Thửa số 56.5 từ số 233							
Cây trồng trong mật độ							
Cây Hồng, đường kính gốc > 5-10cm	Cây	3	842.000				2.526.000
Cây Hồng, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	12	161.000				1.932.000
Cây Đào ăn quả, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	1	152.000				152.000
Cây Ngô	m ²	317,4	6.500			0,6	1.237.860
Thửa số 70 từ số 233							
Cây trồng trong mật độ							
Cây Hồng, đường kính gốc từ 2 - 5cm	Cây	3	161.000				483.000
Cây Ngô	m ²	105	6.500			0,6	409.500
Thửa số 81.2 từ số 233							
Cây trồng trong mật độ							
Cây Ngô	m ²	170	6.500				1.105.000
Cây me, đường kính gốc từ >10 - 20cm	Cây	1	211.000				211.000
Thửa đất số 236-9, từ số 233							
Cây Ngô	m ²	235,6	6.500				1.531.400
Tổng							25.448.760

Tổng tiền bồi thường về đất, cây cối, hoa màu: 88.794.560 đồng.

g) Nội dung về bồi thường bằng đất, nhà ở, tái định cư và nghĩa vụ tài chính

- Hình thức bồi thường, hỗ trợ: bằng tiền; không bố trí tái định cư, không phát sinh di dời mồ mả và công trình hạ tầng trong phương án này.

- Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi: Không có.

- Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở: Không có.

- Nghĩa vụ tài chính về đất đai chưa thực hiện (nếu có): Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, đối chiếu và thực hiện khấu trừ theo hồ sơ, quy định trước khi chi trả.

- Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư: Không có.

2. Các nội dung khác

a) Nguồn vốn đầu tư

- Vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp: khoảng 3.608 tỷ đồng (chiếm 30,56% tổng mức đầu tư sau điều chỉnh), trong đó:

+ Vốn chủ sở hữu: khoảng 1.106 tỷ đồng (chiếm 30,65% tổng vốn nhà đầu tư huy động sau điều chỉnh);

+ Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: khoảng 2.502 tỷ đồng (chiếm 69,35% tổng vốn nhà đầu tư huy động sau điều chỉnh);

- Vốn nhà nước tham gia dự án PPP: khoảng 8.200 tỷ đồng (chiếm 69,44% tổng mức đầu tư sau điều chỉnh).

b) Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu và nhà đầu tư dự án

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Cơ quan ký kết hợp đồng: UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

- Nhà đầu tư trúng thầu: Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty cổ phần LIZEN.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng chịu trách nhiệm về tính chính xác của đối tượng, nguồn gốc đất, khối lượng, đơn giá và kinh phí trong phương án do đơn vị lập; chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, niêm yết công khai Quyết định và phương án được phê duyệt; gửi Quyết định và phương án đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản; tổ chức chi trả đúng đối tượng, đúng kinh phí được phê duyệt; đối chiếu, khấu trừ các khoản đã tạm ứng, đã chi trả để không chi trùng; hoàn thiện hồ sơ chi trả, tiếp nhận và bàn giao mặt bằng theo quy định.

2. Hộ ông Hoàng Văn Nhượng, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm phối hợp hoàn thiện hồ sơ, chứng từ nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; nhận tiền và bàn giao đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi theo phương án được phê duyệt và quy định của pháp luật.

3. Phòng Kinh tế xã theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định; phối hợp giải quyết các vướng mắc, tổng hợp và tham mưu UBND xã xử lý những nội dung thuộc thẩm quyền.

4. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn bảo đảm kinh phí và phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án.

5. Các cơ quan, đơn vị và thôn có liên quan phối hợp tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người được bồi thường, hỗ trợ thực hiện phương án đã được phê duyệt và bàn giao mặt bằng theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế xã, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn, hộ ông Hoàng Văn Nhượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, PKT, NTMH, 12b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Nghị